FireAnt

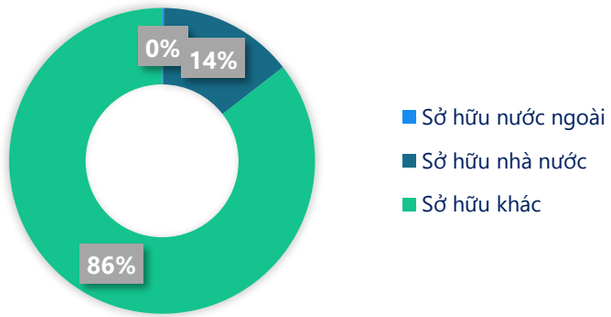
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

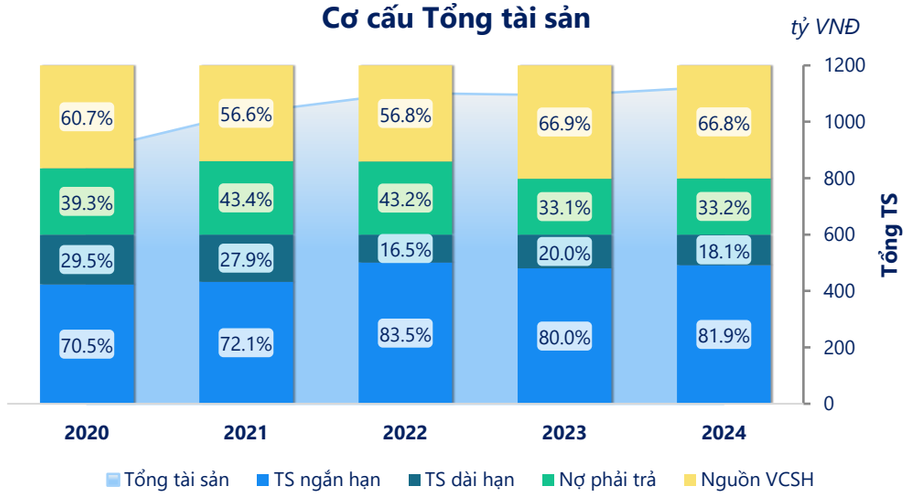
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,717
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,671
SL cổ phiếu LH	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,520
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	758
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	817
P/E	11.3
EPS	3,269

	YTD	1T	3T	6T
VDP		13.5%	20.4%	3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



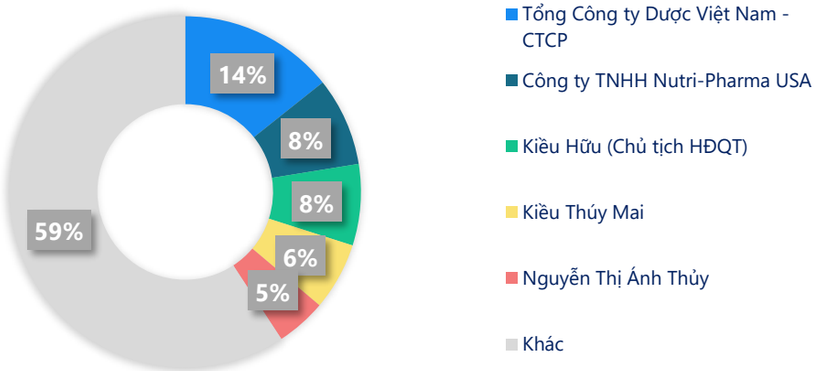
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VDP** năm 2024 tăng trưởng **2.96%** so với năm trước, đạt **1,126** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

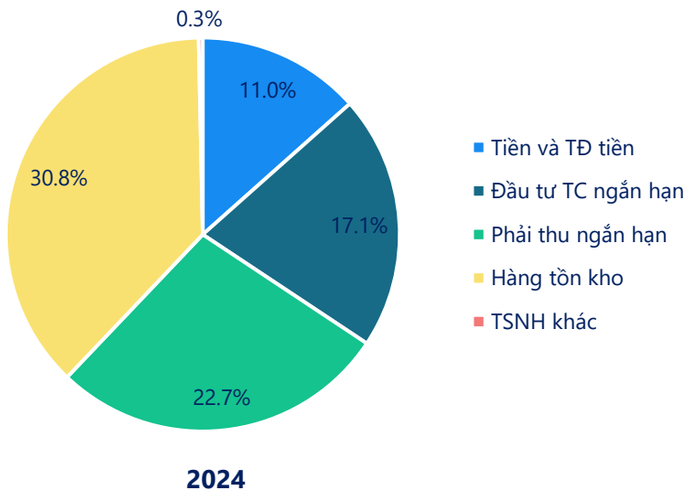


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **85.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 14.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.22%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP** sở hữu **14.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Nutri-Pharma USA nắm giữ 8.15% và đứng thứ 3 là Kiều Hữu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.48%.

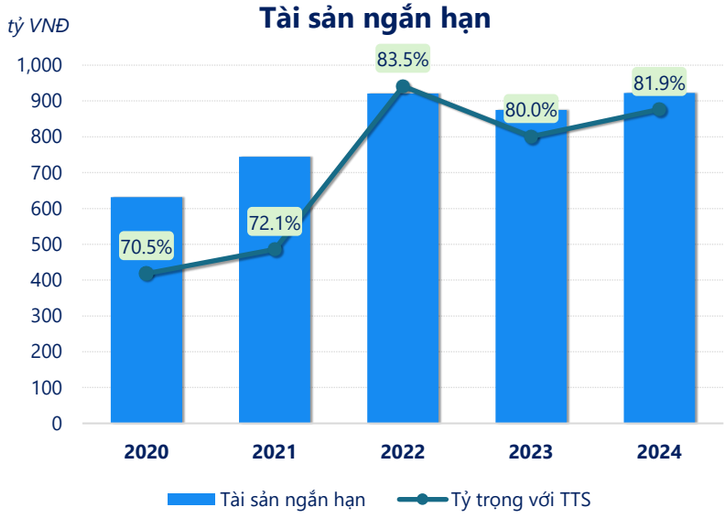
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

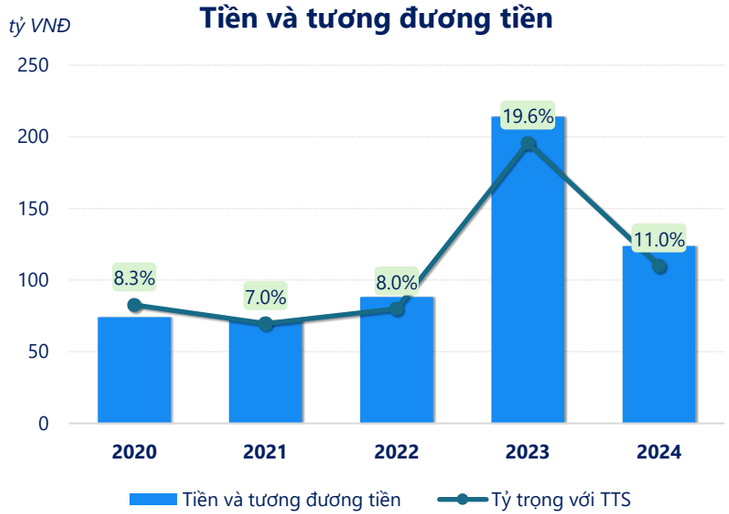


2024

Tài sản ngắn hạn



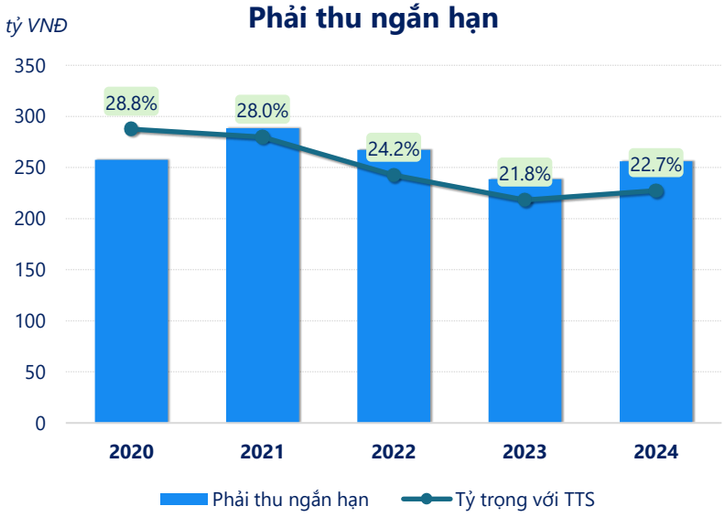
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VDP đạt **922.2** tỷ đồng, tăng trưởng **5.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



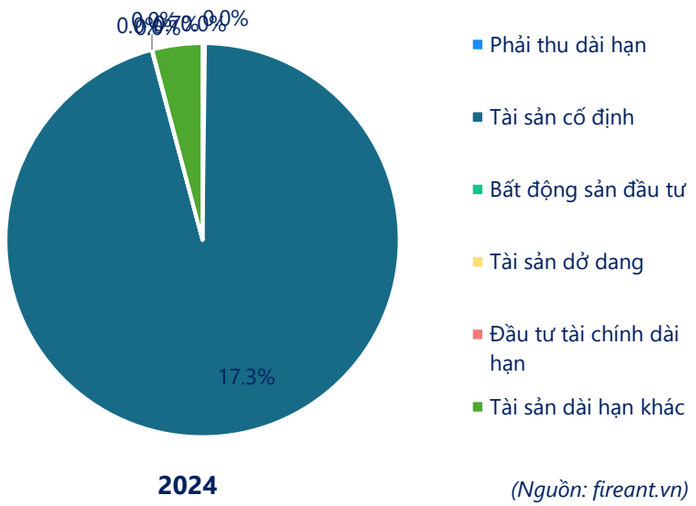
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

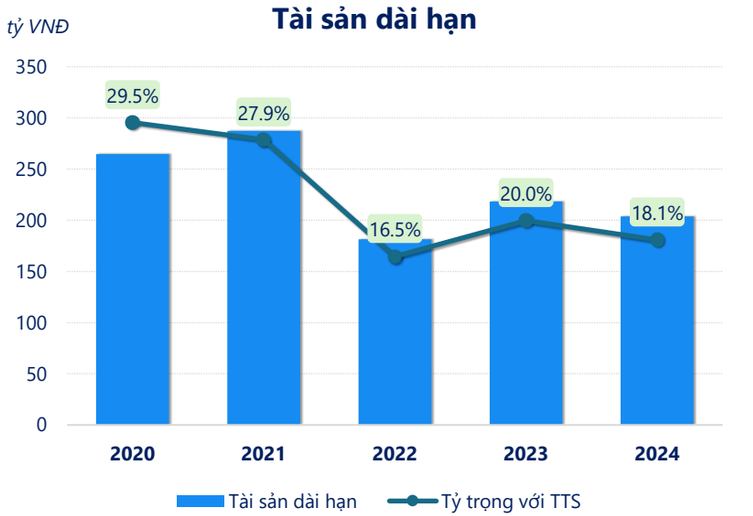
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



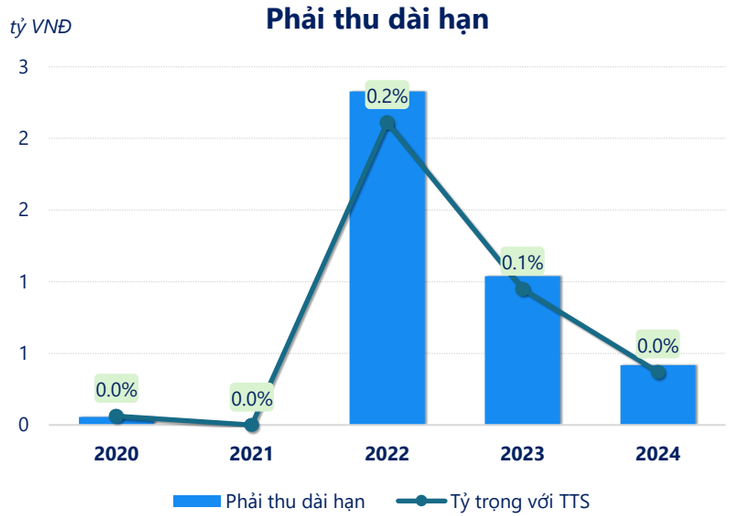
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

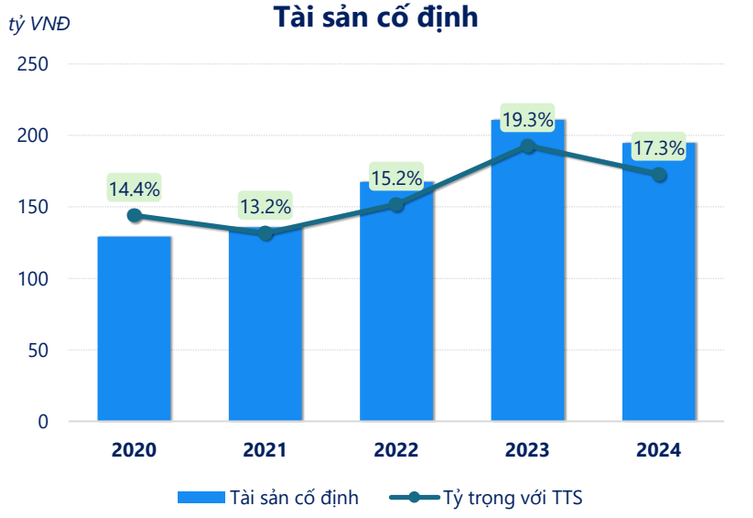


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **203.6** tỷ đồng giảm **6.78%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.74%.

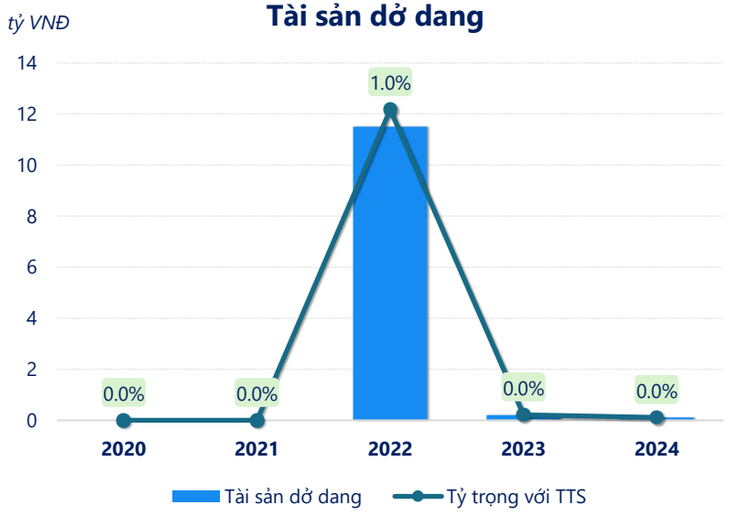
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

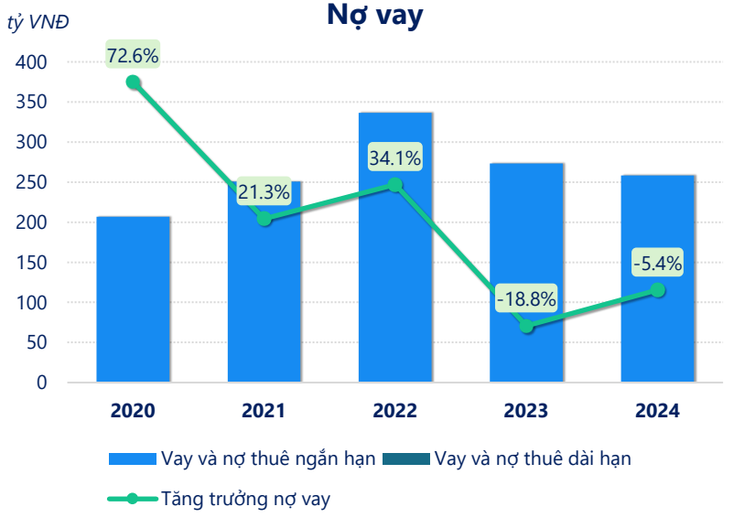
Tài sản dở dang



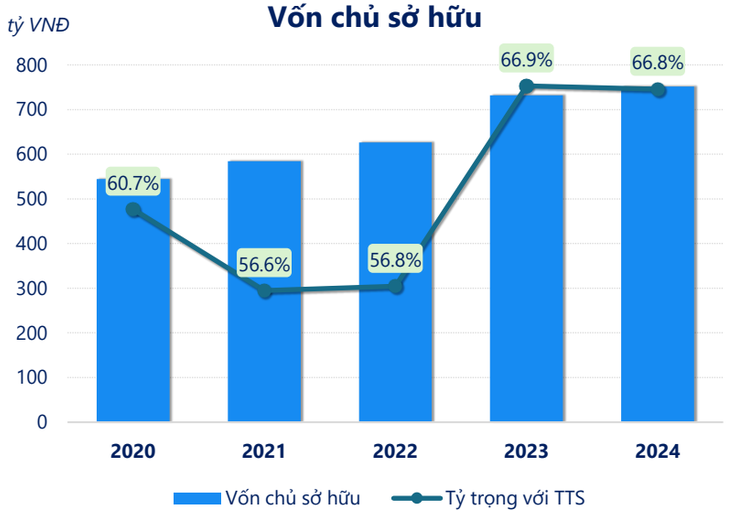
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

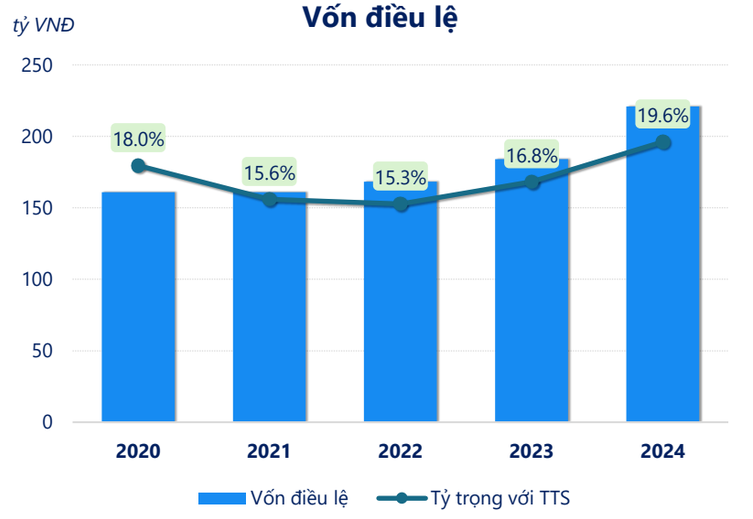
Nợ vay



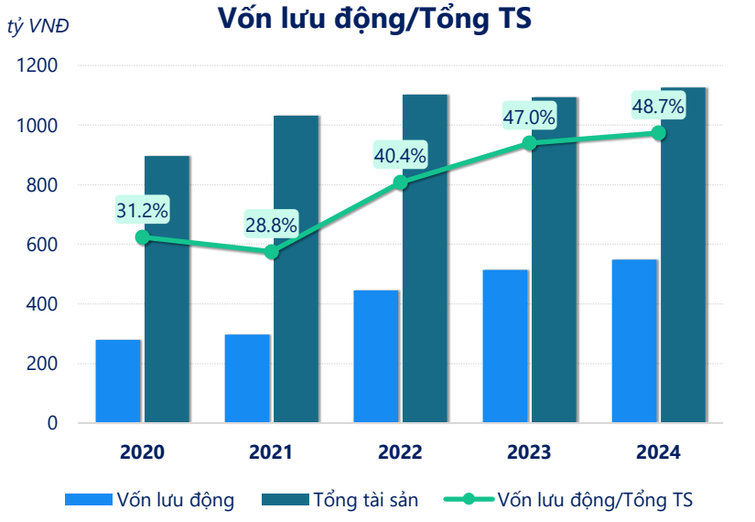
Vốn chủ sở hữu



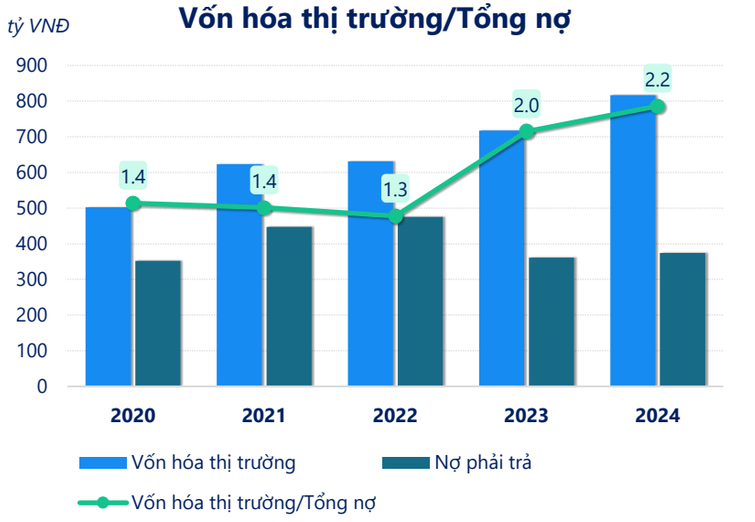
Vốn điều lệ



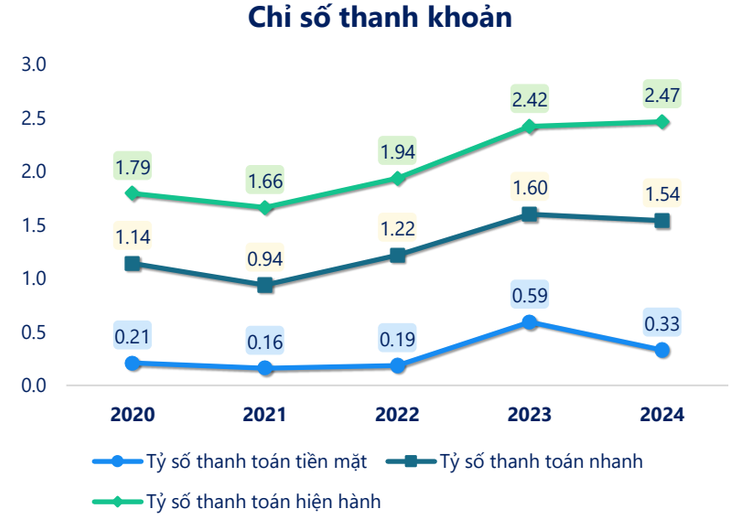
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,120**	**1,093**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	919	875	5.0%
Tiền và tương đương tiền	124	214	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189	119	58.5%
Phải thu ngắn hạn	243	239	1.6%
Hàng tồn kho	353	297	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	6.68	63.5%
Tài sản dài hạn	**201**	**218**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.04	-100%
Tài sản cố định	0.04	211	-100.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.20	-46.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.18**	**1.21**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.3%
Nợ ngắn hạn	**363**	**361**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	273	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	28.0	50.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**758**	**732**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**758**	**732**	**3.5%**
Vốn điều lệ	221	184	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**686**	**785**	**1,008**	**1,019**	**934**
Giá vốn hàng bán	531	598	755	749	705
Lợi nhuận gộp	**156**	**187**	**252**	**271**	**230**
Doanh thu HĐTC	7.66	28.8	26.1	19.6	20.3
Chi phí TC	11.0	14.2	24.5	27.6	17.9
Chi phí lãi vay	**8.84**	**12.9**	**20.5**	**27.6**	**14.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.2	69.4	90.1	120	81.5
Chi phí QLDN	47.1	62.6	71.6	51.1	66.4
LN thuần từ HĐKD	**56.4**	**69.9**	**92.2**	**91.2**	**84.2**
Lợi nhuận khác	6.78	7.20	1.10	9.39	6.12
LN trước thuế	**63.2**	**77.1**	**93.3**	**101**	**90.4**
Lợi nhuận sau thuế	**50.2**	**60.2**	**73.5**	**80.2**	**71.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.2**	**60.2**	**73.5**	**80.2**	**71.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-34.5	11.1	109	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	3.95	-59.1	47.9	-64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	28.3	64.3	-30.8	-60.6
Tiền đầu kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214
Lưu chuyển tiền thuần	**22.0**	**-2.22**	**16.3**	**126**	**-90.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.02	-0.01	0	0.01
Tiền cuối kỳ	74.1	71.9	88.1	214	124

Powered by Infographic